

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng
Mã chứng khoán: DPC
Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hoà
Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3714 642

Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Thị Kiều Oanh.

Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty CP Nhựa Đà Nẵng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

2. Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021.
Nguyên nhân: Kể từ khi di dời theo quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng, Công ty chưa tái lập lại được hoạt động sản xuất kinh doanh, nên doanh thu bán hàng và xung cấp dịch vụ chỉ bằng 31% so với cùng kỳ năm trước

3. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://danaplast.vn/cate/bao-cao-tai-chinh-8>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:



Người được UQCBTT

Nguyễn Thị Kiều Oanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông	Vũ Văn Lâm	Thành viên
		Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Nguyễn Hữu Tuyền	Phụ trách Quản trị (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông	Phạm Ngọc Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thư ký HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/05/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Viết Tân	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Viết Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Lê Đức Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Bà Hồ Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2022)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Hồng Lê Việt	Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc Kỹ thuật (bổ nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Giám Đốc
----------------------	----------

4. Các thông tin khác

Doanh thu kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do Công ty tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh để di dời các hoạt động cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện trạng ở số 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, góc đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Tuyền

Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

1003
CÔNG
CỔ P
NH
ĐÀ N
PHC

105 /
NHÀ N
TY TN
COÁN
TIN I
E AI
À NẮN
5 8



MOORE AISC

Số: A0422039-SXR/AISDN-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG**

MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo thông báo số 894/TB-CTDAN ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp tiền thuê đất bổ sung năm 2019, 2020 và 2021 tại 02 khu đất số 353 và 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, tổng số tiền thuê đất Công ty phải nộp bổ sung năm 2019, 2020 và 2021 là: 14.692.058.020 đồng. Công ty đã gửi công văn xin hướng dẫn hạch toán khoản tiền nộp bổ sung trên đến Cục thuế Thành phố Đà Nẵng và Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán - Bộ tài chính nên chưa thực hiện điều chỉnh vào Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Nếu thực hiện việc điều chỉnh trên thì lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 sẽ giảm số tiền tương ứng.

8330
GTY
HÀN
ƯA
ĐÀ
NẴNG

3041
H
V
H
C
S
C
Đ
N



MOORE AISC

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1401-2018-005-01

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC tại Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.275.382.244	17.852.661.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.430.849.558	2.457.770.861
1. Tiền	111		330.849.558	1.957.770.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.047.318.441	7.955.771.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.293.782.085	3.377.470.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82.750.000	5.481.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	88.961.801	515.176.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.418.175.445)	(1.418.175.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6	4.277.134.015	6.370.661.836
1. Hàng tồn kho	141		4.277.134.015	6.370.661.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.520.080.230	1.068.456.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.828.022.210	1.068.456.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	14.692.058.020	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.072.521.819	55.763.946.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.836.450.065	1.787.157.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.836.450.065	1.787.157.655
- Nguyên giá	222		46.988.078.766	56.983.769.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.151.628.701)	(55.196.611.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		38.226.884.972	22.012.277.042
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	38.226.884.972	22.012.277.042
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.009.186.782	31.964.511.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	32.009.186.782	31.964.511.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.347.904.063	73.616.607.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

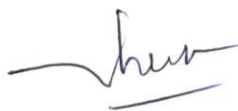
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.048.445.174	21.706.712.688
I. Nợ ngắn hạn	310		10.625.021.574	10.594.712.688
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	806.515.567	557.266.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	925.867.833	2.684.868.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	386.302.920	81.177.876
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53.424.150	90.305.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.953.734.704	835.094.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	6.499.176.400	6.346.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		35.423.423.600	11.112.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	35.423.423.600	11.112.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.299.458.889	51.909.894.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	50.299.458.889	51.909.894.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.383.454.933	22.688.153.352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81.796.044)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(958.225.760)	5.223.941.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		876.429.716	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.347.904.063	73.616.607.621



Lê Bá Quốc Hưng
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Hữu Tuyển
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.613.871.190	31.746.247.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	53.380.507	486.203.499
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.560.490.683	31.260.044.332
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.479.530.667	18.275.900.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.080.960.016	12.984.143.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	41.056.813	108.838.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	683.523.269	367.406.466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		629.584.722	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.464.718.062	3.014.425.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.147.003.705	2.790.844.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		826.771.793	6.920.305.359
11. Thu nhập khác	31	VI.8	861.690.937	1.507.160
12. Chi phí khác	32	VI.9	449.274.282	39.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		412.416.655	1.467.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.239.188.448	6.921.773.020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	362.758.732	1.399.427.527
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		876.429.716	5.522.345.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	392	2.397
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	392	2.397



Lê Bá Quốc Hưng
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc



3833
NG T
PH
HƯ
N
E

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.585.789.857	34.029.561.105
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.794.503.611)	(16.356.075.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.940.966.288)	(4.224.055.221)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(720.404.297)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(1.024.954.286)	(1.440.344.296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		926.657.552	210.750.657
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17.019.559.626)	(3.927.282.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.987.940.699)	8.292.553.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(12.542.190.552)	(11.661.595.487)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.459.650	123.835.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.503.730.902)	(11.537.760.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	30.542.000.000	4.983.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(6.077.400.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.236.805.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.464.600.000	2.746.194.900

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.027.071.601)	(499.011.198)*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.457.770.861	8.321.770.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.5	150.298	(35.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.430.849.558	7.822.723.572



Lê Bá Quốc Hưng
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Hữu Tuyên
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng chứng khoán niêm yết.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Doanh thu kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do Công ty tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh để di dời các hoạt động cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện trạng ở số 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, góc đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 38 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 39 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.135 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây lắp, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tư vấn, tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (tương ứng 27 năm 3 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các tổ chức.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền phải trả về chi phí lãi vay... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	330.849.558	1.957.770.861
Tiền mặt	21.507.059	47.274.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	309.342.499	1.910.496.243
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	302.417.731	1.903.570.215
- Tiền gửi ngân hàng USD	6.924.768	6.926.028
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.100.000.000	500.000.000
Cộng	1.430.849.558	2.457.770.861

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.293.782.085	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)
Khách hàng trong nước	3.293.782.085	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	1.867.101.551	-	811.452.359	-
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang	-	-	772.711.280	-
- Công ty TNHH Westlake Compounds Việt Nam	-	-	96.252.640	-
- Khách hàng khác	1.426.680.534	(1.418.175.445)	1.697.054.378	(1.418.175.445)
Cộng	3.293.782.085	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	1.867.101.551	-	811.452.359	-
Cộng	1.867.101.551	-	811.452.359	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	82.750.000	-	5.481.300.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng & Kinh doanh Thương mại Công Hà	-	-	5.481.300.000	-
- CN Công ty TNHH kiểm toán & dịch vụ tin học TP HCM tại ĐN	24.300.000	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Compressor Việt Nam	43.450.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM & SX Đồng phục Việt Nam	15.000.000	-	-	-
Cộng	82.750.000	-	5.481.300.000	-
4. Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.500.000	-	2.500.000	-
Phải thu khác	86.461.801	-	512.676.600	-
- Lãi dự thu	2.446.843	-	3.661.644	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	100.000.000	-
- Phải thu CBCNV	-	-	249.000.000	-
- Phải thu khác	84.014.958	-	160.014.956	-
Cộng	88.961.801	-	515.176.600	-
5. Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-
- Nợ quá hạn trên 3 năm	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-
Cộng	1.418.175.445	-	1.418.175.445	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.117.415.862	-	2.323.863.390	-
Công cụ, dụng cụ	201.214.231	-	206.907.712	-
Chi phí SX, KD dở dang	402.448.427	-	402.448.427	-
Thành phẩm	1.556.055.495	-	3.437.442.307	-
Cộng	4.277.134.015	-	6.370.661.836	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	38.226.884.972	-	22.012.277.042	-
- Chi phí di dời và xây dựng nhà máy	38.226.884.972	-	22.012.277.042	-
Cộng	38.226.884.972	-	22.012.277.042	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê đất có cơ sở hạ tầng (**)	32.009.186.782	31.964.511.815
Cộng	32.009.186.782	31.964.511.815

(**) Theo Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 1209/2019/HĐTLE/SDN-DPC ngày 12 tháng 09 năm 2019, ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tổng diện tích thuê 20.550 m2. Thời gian thuê lại đất là 27 năm kể từ ngày bàn giao đến 12 tháng 12 năm 2046.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	806.515.567	806.515.567	557.266.067	557.266.067
- Công ty Cổ phần Cơ điện và PCCC Sao Việt	323.652.731	323.652.731	323.652.731	323.652.731
- Công ty TNHH Tư vấn KT và XD Gia Sinh An	111.342.836	111.342.836	111.342.836	111.342.836
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Ngọc Việt	371.520.000	371.520.000	-	-
- Khách hàng khác	-	-	122.270.500	122.270.500
Cộng	806.515.567	806.515.567	557.266.067	557.266.067

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước	925.867.833	2.684.868.863
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Anh Cao	-	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Điện Miền Bắc Việt Nam	834.922.742	834.922.742
- Ông Nguyễn Trọng Dũng	-	500.000.000
- Khách hàng khác	90.945.091	149.946.121
Cộng	925.867.833	2.684.868.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
12. nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.182.676	1.320.984.492	1.024.954.286	362.212.882
Thuế thu nhập cá nhân	14.995.200	35.304.951	26.210.113	24.090.038
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	479.171.211	479.171.211	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	452.555.525	452.555.525	-
Cộng	81.177.876	2.288.016.179	1.982.891.135	386.302.920
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	-	14.692.058.020	14.692.058.020
Cộng	-	-	14.692.058.020	14.692.058.020
(*) Theo thông báo số 894/TB-CTDAN ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Cục Thuế TP Đà Nẵng về việc nộp tiền thuê đất bổ sung năm 2019, 2020 và 2021 tại 02 khu đất số 353 và 371 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, tổng số tiền thuê đất Công ty phải nộp bổ sung năm 2019, 2020 và năm 2021 là: 14.692.058.020 đồng.				
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.				
13. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay			53.424.150	90.305.178
Cộng			53.424.150	90.305.178
14. Phải trả khác ngắn hạn			30/06/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.953.734.704	835.094.704
- Cổ tức phải trả			1.144.252.500	25.612.500
- Phải trả khác			809.482.204	809.482.204
Cộng			1.953.734.704	835.094.704
15. Vay và nợ thuê tài chính			30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	6.499.176.400	6.499.176.400	6.346.000.000	6.346.000.000
Vay Công ty	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.499.176.400	6.499.176.400	1.346.000.000	1.346.000.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	2.499.176.400	2.499.176.400	1.346.000.000	1.346.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	35.423.423.600	35.423.423.600	11.112.000.000	11.112.000.000
Vay tổ chức	19.423.423.600	19.423.423.600	11.112.000.000	11.112.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng	19.423.423.600	19.423.423.600	11.112.000.000	11.112.000.000
Vay công ty	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	41.922.600.000	41.922.600.000	17.458.000.000	17.458.000.000

Thuyết minh khoản vay

Khoản vay Công ty CP Nhựa Bình Minh gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 01/HĐTD-BMP/TCKT/2022	20/04/2022 - 20/04/2027	0,45%/tháng	20.000.000.000	Vay tín chấp

Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
17/2020/HĐTD	08/02/2021 đến 08/02/2031	6,5%/ năm	21.922.600.000	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong lương lại của dự án

b. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	20.000.000.000	301.780.822	5.000.000.000	83.219.178
Cộng	20.000.000.000	301.780.822	5.000.000.000	83.219.178

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 33)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	20,57%	4.601.000.000	4.601.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sao Tháng Năm	5,14%	1.150.000.000	1.150.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,24%	10.121.800.000	10.121.800.000
Cộng	100%	22.372.800.000	22.372.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	22.372.800.000	22.372.800.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.118.640.000	2.237.280.000
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>5%</i>
	30/06/2022	01/01/2022
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
	30/06/2022	01/01/2022
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	26.383.454.933	22.688.153.352
Cộng	26.383.454.933	22.688.153.352

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (USD)
USD	6.924.768	299,32	6.926.028	305,92
Cộng	6.924.768	299,32	6.926.028	305,92
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
DNTN Cầu Lài	-	71.003.602	-	71.003.602
Công ty CP TVH	-	128.509.950	-	128.509.950
Công ty Công Trình Giao Thông Đà Nẵng	-	44.616.000	-	44.616.000
Tổng Công ty ĐTXD CTN & MT VN-CN Đà Nẵng	-	122.185.000	-	122.185.000
Công ty CP Xây Lấp 727	-	33.431.332	-	33.431.332
XN Công trình GTXD	-	36.478.200	-	36.478.200
Các đối tượng khác	-	124.285.460	-	124.285.460
Cộng	-	560.509.544	-	560.509.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.303.500.983	23.258.964.375
Doanh thu bán hàng hóa	454.633.455	53.515.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.855.736.752	8.433.768.006
Cộng	9.613.871.190	31.746.247.831
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	6.855.736.752	8.433.768.006
- Dịch vụ hoa hồng giao hàng	4.935.700.388	6.128.313.460
- Dịch vụ thuê kho	603.636.364	545.454.546
- Dịch vụ vận chuyển	1.316.400.000	1.760.000.000
Cộng	6.855.736.752	8.433.768.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thương mại	53.380.507	486.203.499
Cộng	53.380.507	486.203.499
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.250.120.476	22.772.760.876
Doanh thu thuần bán hàng hóa	454.633.455	53.515.450
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.855.736.752	8.433.768.006
Cộng	9.560.490.683	31.260.044.332
4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.056.147.230	16.575.590.588
Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.383.437	28.310.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.231.000.000	1.672.000.000
Cộng	3.479.530.667	18.275.900.802
5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.906.515	108.838.168
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	150.298	-
Cộng	41.056.813	108.838.168
6. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	629.584.722	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	53.938.547	367.370.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	35.925
Cộng	683.523.269	367.406.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.311.078.034	1.713.962.201
Chi phí vật liệu, bao bì	-	86.345.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	4.902.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.104.235	42.895.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.635.793	1.103.259.495
Chi phí bằng tiền khác	9.900.000	63.060.720
Cộng	1.464.718.062	3.014.425.297
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.430.598.254	822.171.780
Chi phí vật liệu, bao bì	260.715.105	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.893.216	577.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.730.002	-
Thuế, phí, lệ phí	515.184.381	1.192.865.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.583.680	45.182.893
Chi phí bằng tiền khác	822.299.067	730.047.331
Cộng	3.147.003.705	2.790.844.576
8. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	825.000.000	-
Các khoản khác	36.690.937	1.507.160
Cộng	861.690.937	1.507.160
9. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí vi phạm thuế	449.274.282	-
Các khoản khác	-	39.499
Cộng	449.274.282	39.499
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu từ thanh lý	825.000.000	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	825.000.000	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	449.655.607	10.923.432.182
Chi phí nhân công	2.741.676.288	5.527.065.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.707.590	196.400.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.470.442.689	3.685.069.619
Chi phí khác bằng tiền	1.347.383.448	2.113.392.124
Cộng	6.209.865.622	22.445.360.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.239.188.448	6.921.773.020
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	574.605.212	75.364.617
Các khoản điều chỉnh tăng	574.605.212	75.364.617
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	470.774.282	75.364.617
- Chi phí lãi vay bị loại theo quy định về giao dịch liên kết	103.830.930	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.813.793.660	6.997.137.637
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	362.758.732	1.399.427.527
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>362.758.732</u>	<u>1.399.427.527</u>

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	876.429.716	5.522.345.493
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(160.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	(160.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	876.429.716	5.362.345.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>392</u>	<u>2.397</u>

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận sau thuế.

Kỳ này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT và BKS trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là lợi nhuận sau thuế.

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	876.429.716	5.362.345.493
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	876.429.716	5.362.345.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.237.280	2.237.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>392</u>	<u>2.397</u>

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

0300
HI NH
G TY
TOA
VU TI
RE,
ĐÀ N
HỒ E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2022		
VND	+ 100	(404.986.752)
	- 100	404.986.752
Ngoại tệ (USD)	+ 100	69.248
	- 100	(69.248)
06 tháng đầu năm 2021		
VND	+ 200	(143.348.788)
	- 200	143.348.788
Ngoại tệ (USD)	+ 200	150.613
	- 200	(150.613)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể với các kỳ trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2022				
Dưới 90 ngày	1.875.606.640	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.875.606.640	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.875.606.640	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	1.959.295.212	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.959.295.212	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.959.295.212	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	30.851.400.000	6.734.000.000	4.337.200.000	41.922.600.000
Phải trả người bán	806.515.567	-	-	806.515.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	53.424.150	-	-	53.424.150
Cộng	31.711.339.717	6.734.000.000	4.337.200.000	42.782.539.717
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	6.346.000.000	-	-	6.346.000.000
Phải trả người bán	557.266.067	-	-	557.266.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	90.305.178	-	-	90.305.178
Cộng	6.993.571.245	-	-	6.993.571.245

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.542.000.000	4.983.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.077.400.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
			Số dư đầu kỳ	811.452.359
		Cho thuê mặt bằng, vận chuyển	Phát sinh tăng	7.413.947.275
			Phát sinh giảm	6.358.298.083
			Số dư cuối kỳ	1.867.101.551
Công ty CP Nhựa Bình Minh	Cổ đông lớn		Số dư đầu kỳ	5.000.000.000
		Vay và lãi vay	Phát sinh tăng	20.301.780.822
			Phát sinh giảm	5.271.780.822
			Số dư cuối kỳ	20.030.000.000
				06 tháng đầu năm 2022
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc				06 tháng đầu năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT			
	Nguyên Thành viên			
Ông Phạm Ngọc Linh	HĐQT			
	Nguyên Thành viên			
Ông Trần Quang Dũng	HĐQT			
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên HĐQT	Thù lao và thưởng	288.124.531	199.439.549
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên HĐQT			
Ông Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT			
	Giám đốc			
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên HĐQT			
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thư ký HĐQT			
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc			

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đó. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng đầu năm 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán thành phẩm	2.250.120.476	2.056.147.230	193.973.246
Bán hàng hóa	454.633.455	192.383.437	262.250.018
Cung cấp dịch vụ	6.855.736.752	1.231.000.000	5.624.736.752
Cộng	9.560.490.683	3.479.530.667	6.080.960.016

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng đầu năm 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán thành phẩm	22.772.760.876	16.575.590.588	6.197.170.288
Bán hàng hóa	53.515.450	28.310.214	25.205.236
Cung cấp dịch vụ	8.433.768.006	1.672.000.000	6.761.768.006
Cộng	31.260.044.332	18.275.900.802	12.984.143.530

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Lê Bá Quốc Hưng
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Hữu Tuyển
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	5.742.456.372	48.882.451.687	2.180.463.296	178.398.150	56.983.769.505
Mua trong kỳ	-	-	250.000.000	-	250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(5.227.709.872)	(4.326.568.231)	(580.314.486)	(111.098.150)	(10.245.690.739)
Số dư tại 30/06/2022	514.746.500	44.555.883.456	1.850.148.810	67.300.000	46.988.078.766
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2022	5.647.713.764	47.750.616.138	1.686.785.787	111.496.161	55.196.611.850
Khấu hao trong kỳ	36.104.235	92.520.228	65.353.125	6.730.002	200.707.590
Thanh lý, nhượng bán	(5.227.709.872)	(4.326.568.231)	(580.314.486)	(111.098.150)	(10.245.690.739)
Số dư tại 30/06/2022	456.108.127	43.516.568.135	1.171.824.426	7.128.013	45.151.628.701
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2022	94.742.608	1.131.835.549	493.677.509	66.901.989	1.787.157.655
Số dư tại 30/06/2022	58.638.373	1.039.315.321	678.324.384	60.171.987	1.836.450.065

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.774.284.538 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	16.873.915.849	8.196.517.503	49.068.233.352
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	5.522.345.493	5.522.345.493
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(2.237.280.000)	(2.237.280.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	5.814.237.503	(5.814.237.503)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2020	-	-	-	(145.000.000)	(145.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.522.345.493	52.208.298.845
Lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2021	-	-	-	(298.403.912)	(298.403.912)
Số dư tại 31/12/2021	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.223.941.581	51.909.894.933
Số dư tại 01/01/2022	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.223.941.581	51.909.894.933
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022	-	-	-	876.429.716	876.429.716
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(1.118.640.000)	(1.118.640.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	3.695.301.581	(3.695.301.581)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành) năm 2021	-	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Nộp thuế TNDN theo Quyết định số 1559/QĐ-CTDAN ngày 17/05/2022	-	-	-	(958.225.760)	(958.225.760)
Giảm khác	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư tại 30/06/2022	22.372.800.000	1.625.000.000	26.383.454.933	(81.796.044)	50.299.458.889

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	3.293.782.085	(1.418.175.445)	3.377.470.657	(1.418.175.445)	1.875.606.640	1.959.295.212
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.430.849.558	-	2.457.770.861	-	1.430.849.558	2.457.770.861
TỔNG CỘNG	4.724.631.643	(1.418.175.445)	5.835.241.518	(1.418.175.445)	3.306.456.198	4.417.066.073
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	41.922.600.000	-	6.346.000.000	-	41.922.600.000	6.346.000.000
- Phải trả người bán	806.515.567	-	557.266.067	-	806.515.567	557.266.067
- Nợ phải trả tài chính khác	53.424.150	-	90.305.178	-	53.424.150	90.305.178
TỔNG CỘNG	42.782.539.717	-	6.993.571.245	-	42.782.539.717	6.993.571.245